

TỜ TRÌNH

V/v: Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí trồng rừng năm 2020

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT Đồng Nai.

Căn cứ:

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn v/v: Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;
- Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016;
- Thông tư số: 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Dự án quy hoạch tổng thể của Khu Bảo tồn giai đoạn 2011-2020 được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số: 3107/QĐ-UBND, ngày 21/11/2011;
- Quyết định số 4189/QĐ-UBND, ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016;

- Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ các chương trình, dự án trồng rừng theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai Về duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ giai đoạn 2018-2020;

- Thông báo số 8256/TB-UBND ngày 18/7/2019 về Kết luận của PCT.UBND tỉnh Võ Văn Chánh về nghe Khu Bảo tồn thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2019 và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Quyết định số: 4019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế – xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

- Quyết định số 575/QĐ-STC ngày 09/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020;

- Thông báo số 3565/TB-UBND ngày 31/3/2020 về Kết luận của PCT.UBND tỉnh Võ Văn Chánh về nghe Khu Bảo tồn thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ những tháng đầu năm 2020 của Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai.

Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai xây dựng thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí trồng rừng năm 2020, gồm những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Trồng rừng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ, tỉnh Đồng Nai năm 2020.

2. Dự án: Dự án trồng và khôi phục rừng giai đoạn 2020 – 2025 đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 về duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ, giai đoạn 2018 – 2020; Thông báo số 8256/TB-UBND ngày 18/7/2019 về Kết luận của PCT. UBND tỉnh Võ Văn Chánh: “Cho phép Khu Bảo tồn chuyển từ Dự án đầu tư trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa Chiến khu Đ giai đoạn 2018-2020 sang Kế hoạch trồng và khôi phục rừng giai đoạn 2020-2025”.

3. Đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước: Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai.

4. Địa điểm: Nằm trong vùng quy hoạch rừng đặc dụng của Khu Bảo tồn, trên địa bàn xã Mã Đà.

5. Mục tiêu: Trồng mới các loài cây gỗ lớn bản địa nhằm khôi phục rừng theo hướng đa dạng về loài và có mật độ thích hợp, tạo điều kiện cho rừng phát triển ổn định theo mục tiêu khôi phục các hệ sinh thái rừng cây gỗ bản địa và bảo tồn ĐDSH trên vùng quy hoạch rừng đặc dụng của Khu Bảo tồn.

6. Nội dung và quy mô

6.1. Nội dung

- Thiết kế kỹ thuật trồng rừng cây gỗ lớn bản địa trên diện tích 33,2 ha, gồm 02 công thức trồng phù hợp với điều kiện thực tế về hiện trạng cây trồng, cấp thực bì trên các lô thiết kế đầu tư. Nội dung biện pháp kỹ thuật trồng rừng bao gồm: Xác định phương thức, công thức trồng cây gỗ lớn bản địa; chọn loài cây trồng; kỹ thuật xử lý thực bì, làm đất, trồng cây; thời vụ trồng.

- Thiết kế kỹ thuật chăm sóc rừng trồng trong 5 năm liên tục, năm thứ nhất: chăm sóc 1 lần; các năm còn lại: mỗi năm 2 lần. Nội dung biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng trồng bao gồm: Xử lý thực bì, trồng dặm cây chết, bón phân, xới xáo vun gốc cây trồng.

6.2. Quy mô: Tổng quy mô thiết kế: 33,2 ha, gồm 18 lô.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu: Trồng mới các loài cây gỗ lớn bản địa đảm bảo sự đa dạng về tổ thành loài và mật độ cây gỗ lớn trên tất cả các lô rừng thiết kế đầu tư.

8. Tổng mức đầu tư : 2.680.706.418 đồng. Trong đó:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| a. Chi phí xây dựng | : 2.255.756.372 đồng |
| b. Chi phí quản lý | : 67.672.691 đồng |
| c. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : 193.626.541 đồng |
| d. Chi phí khác | : 35.998.127 đồng |
| e. Chi phí dự phòng | : 127.652.687 đồng |

(Dự toán chi tiết theo phụ biểu đính kèm thuyết minh thiết kế)

9. Nguồn vốn và tiến độ giải ngân

9.1. Nguồn vốn: Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, trong đó kinh phí thực hiện trong năm 2020 đã được ghi vốn cho Khu Bảo tồn tại Quyết định 575/QĐ-STC ngày 09/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020.

9.2. Tiến độ giải ngân

Tổng số tiền (đồng)	Tiến độ thực hiện				
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024

2.680.706.418	1.452.563.133	433.492.045	391.162.499	201.744.371	201.744.371
---------------	---------------	-------------	-------------	-------------	-------------

10. Thời gian và tiến độ thực hiện

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện				
				Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất	ha	33,2	33,2				
2	Chăm sóc năm thứ hai	ha	33,2		33,2			
3	Chăm sóc năm thứ ba	ha	33,2			33,2		
4	Chăm sóc năm thứ tư	ha	33,2				33,2	
5	Chăm sóc năm thứ năm	ha	33,2					33,2
Tổng cộng				33,2	33,2	33,2	33,2	33,2

11. Tổ chức thực hiện

Sau khi thiết kế kỹ thuật được duyệt, đơn vị sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện theo đúng thiết kế kỹ thuật và tiến độ kế hoạch đã xây dựng.

Nhân công trực tiếp tham gia thực hiện chủ yếu thuê khoán lao động tại địa phương theo công đoạn thi công.

Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và phê duyệt để đơn vị làm cơ sở thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTLS.

<Giang KTLS/G/.../Kehoachlamsinh2020>

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Bá Thanh

THUYẾT MINH THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG - NĂM 2020

1. Tên công trình: Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ, tỉnh Đồng Nai – năm 2020.

2. Dự án: Dự án trồng và khôi phục rừng giai đoạn 2020 – 2025 đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 về duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ, giai đoạn 2018 – 2020; Thông báo số 8256/TB-UBND ngày 18/7/2019 về Kết luận của PCT. UBND tỉnh Võ Văn Chánh: “*Cho phép Khu Bảo tồn chuyên từ Dự án đầu tư trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa Chiến khu Đ giai đoạn 2018-2020 sang Kế hoạch trồng và khôi phục rừng giai đoạn 2020-2025*”.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

- Góp phần nâng cao số lượng, chất lượng rừng và đa dạng sinh học (ĐDSH) trong các khu rừng đặc dụng của Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai (Khu Bảo tồn).

- Bảo tồn và phát triển nguồn gen, bảo tồn ĐDSH bằng các loài cây gỗ lớn có giá trị, tiêu biểu của vùng Chiến khu Đ nói riêng và vùng Đông Nam bộ nói chung.

- Tôn tạo cảnh quan di tích lịch sử chiến khu Đ và góp phần bảo vệ môi trường.

- Góp phần ổn định đời sống nhân dân ở vùng rừng thông qua việc tham gia trực tiếp thực hiện các hạng mục lâm sinh của công trình.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Trồng mới các loài cây gỗ lớn bản địa trên những diện tích đã thanh lý hợp đồng giao khoán theo Nghị định 01, thuộc phân khu Phục hồi sinh thái, nhằm mục tiêu khôi phục rừng theo hướng đa dạng về loài và đảm bảo mật độ trồng rừng theo quy định, tạo điều kiện cho rừng phát triển ổn định theo mục tiêu khôi phục các hệ sinh thái rừng cây gỗ bản địa và bảo tồn ĐDSH trên vùng quy hoạch rừng đặc dụng của Khu Bảo tồn.

4. Địa điểm và đối tượng xây dựng

4.1. Địa điểm

Tổng diện tích thiết kế: 33,2 ha, gồm 18 lô nằm trong phân khu Phục hồi sinh

thái thuộc vùng quy hoạch rừng đặc dụng của Khu Bảo tồn, trên địa bàn xã Mã Đà.
Địa điểm cụ thể như sau:

- Trạm Kiểm lâm Rang Rang : 28,66 ha – 17 lô:
- Trạm Kiểm lâm Bàu Điền : 4,54 ha – 01 lô.

TT	Địa danh				Diện tích thiết kế (ha)
	Trạm	Tiểu khu	Kh	SH lô thiết kế	
1	Rang Rang	80	6	1	2,22
2	Rang Rang	80	6	2	0,96
3	Rang Rang	80	6	3	1,01
4	Rang Rang	80	6	4	1,83
5	Rang Rang	80	6	5	1,49
6	Rang Rang	80	8	1	0,85
7	Rang Rang	80	8	2	0,95
8	Rang Rang	93	1	1	2,76
9	Rang Rang	93	1	2	1,74
10	Rang Rang	93	1	3	1,44
11	Rang Rang	93	1	4	3,36
12	Rang Rang	93	1	5	1,07
13	Rang Rang	93	1	6	1,31
14	Rang Rang	93	2	1	0,87
15	Rang Rang	98	3	1	0,66
16	Rang Rang	98	4	1	4,58
17	Rang Rang	114	4	1	1,56
	Cộng Rang Rang			17 lô	28,66
18	Bàu Điền	116	2	1	4,54
	Cộng Bàu Điền			01 lô	4,54
	Tổng cộng			18 lô	33,20

4.2. Đối tượng

- Đối tượng thiết kế trồng rừng là diện tích thanh lý hợp đồng theo Nghị định 01/CP và diện tích thanh lý hợp đồng khi thực hiện dự án di dời các hộ dân khu vực Rang Rang – Be 18 tại ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu.

- Diện tích đăng ký trồng rừng theo kế hoạch là 45,3 ha, gồm hai đối tượng cụ thể:

(1) Diện tích đất chưa có cây gỗ lớn bản địa là 33,2 ha

(2) Diện tích đã có cây trồng gỗ lớn bản địa nhưng chưa đủ mật độ và đơn loài trên lô là 12,1 ha.

Đơn vị đăng ký kế hoạch trồng rừng trên quan điểm tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 của Dự án Trồng khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ, tỉnh Đồng Nai, trong đó nhiều diện tích thuộc đối tượng trồng bổ sung cây gỗ lớn trên nền rừng trồng cũ đã có cây trồng gỗ lớn nhưng chưa đảm bảo mật độ và đơn loài, nhằm nâng cao số lượng, chất lượng và tính đa dạng sinh học của rừng.

Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh thì không có nội dung quy định giải pháp lâm sinh trồng rừng bổ sung. Do đó, Khu Bảo tồn chỉ đưa vào thiết kế trồng rừng mới trên diện tích 33,2 ha.

Diện tích còn lại 12,1 ha đơn vị không đưa vào thiết kế trồng rừng do không thuộc giải pháp lâm sinh theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT; đây là những diện tích trước đây được đầu tư trồng cây gỗ lớn bằng nguồn vốn nhà nước thuộc chương trình 327, 661 các năm 1996, 1998, 2005 và 2007 với mật độ trồng cây gỗ lớn ban đầu 200 cây/ha, mật độ hiện còn khoảng 150 cây/ha, có chiều cao (H_{vn}) bình quân từ 3 đến 8 m, đường kính (D_{1,3}) bình quân từ 3 đến 12 cm.

5. Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

6. Chủ đầu tư (Đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước): Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:

- Luật Lâm nghiệp số 16 ngày 15/11/2017;

- Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn v/v: Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016;

- Thông tư số: 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

- Dự án quy hoạch tổng thể của Khu Bảo tồn giai đoạn 2011-2020 được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số: 3107/QĐ-UBND, ngày 21/11/2011;

- Quyết định số 4189/QĐ-UBND, ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Đồng Nai năm 2016;

- Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ các chương trình, dự án trồng rừng theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai Về duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ giai đoạn 2018-2020;

- Thông báo số 8256/TB-UBND ngày 18/7/2019 về Kết luận của PCT.UBND tỉnh Võ Văn Chánh về nghe Khu Bảo tồn thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2019 và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Quyết định số: 4019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế – xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

- Quyết định số 575/QĐ-STC ngày 09/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020;

- Thông báo số 3565/TB-UBND ngày 31/3/2020 về Kết luận của PCT.UBND tỉnh Võ Văn Chánh về nghe Khu Bảo tồn thiên nhiên-Văn hóa Đồng Nai báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ những tháng đầu năm 2020 của Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý (có hệ thống bản đồ tác nghiệp và các biểu chi tiết theo đơn vị lô đỉnh kèm thuyết minh kỹ thuật)

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì

- Địa hình: Diện tích thiết kế trồng rừng phân bố trên vùng địa hình đồi thấp, độ dốc lớn nhất là 8° , độ dốc bình quân từ $4^{\circ} - 6^{\circ}$. Độ cao lớn nhất là 70 m, thấp nhất là 50 m, trung bình 57 m.

- Đất đai: Đất thuộc khu vực thiết kế trồng rừng là đất feralit nâu vàng trên phù sa cổ (FRx); tầng đất mặt trung bình 40 cm.

+ Tỷ lệ đá lẫn trung bình từ 10 – 15%.

+ Tỷ lệ rễ cây trung bình từ 10 – 25%, độ nén hơi chặt.

+ Tình hình xói mòn mặt trung bình, chất lượng đất còn tốt và thuận lợi cho công tác sản xuất lâm nghiệp.

- Thực bì: Khu vực thiết kế có điều kiện thực bì cấp 2, với những đặc điểm cơ bản như sau:

+ Loài cây ưu thế: cỏ tranh, cỏ mỹ, cây Keo lai tái sinh

+ Chiều cao trung bình từ 1,0 m

+ Tình hình sinh trưởng trung bình

+ Độ che phủ trung bình 25%.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn

- Khí hậu: Khu Bảo tồn nằm trong khu vực có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, mỗi năm có 2 mùa rõ rệt, nhiệt độ cao đều trong năm.

+ Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 10 hằng năm. Lượng bốc hơi và nền nhiệt thấp.

+ Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Lượng bốc hơi và nền nhiệt cao.

+ Lượng mưa trung bình năm từ: 2.000 – 2.800 mm, tập trung vào các tháng 7, 8 và 9.

+ Nhiệt độ trung bình hằng năm: $25^{\circ}\text{C} - 27^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất: $29^{\circ}\text{C} - 38^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất: $18^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$.

- + Độ ẩm tương đối 80 – 82%.
- + Hướng gió thịnh hành: Đông Bắc – Tây Nam.
- + Ít có gió bão và sương muối.

Thời vụ trồng rừng được chọn vào đầu mùa mưa năm 2020 (khoảng từ tháng đầu tháng 7) nhằm tạo điều kiện cho cây trồng được hưởng mùa mưa kéo dài để bộ rễ phát triển tốt, tăng khả năng chịu hạn vào mùa khô.

- Thủy văn

+ Phía Bắc và Tây Bắc có sông Mã Đà, là đường ranh giới của Khu Bảo tồn với tỉnh Bình Phước.

+ Phía Tây có sông Bé, là đường ranh giới giữa Khu Bảo tồn với tỉnh Bình Dương.

+ Phía Đông và Nam có hồ Trị An, diện tích mặt nước trong hồ biến động qua các tháng trong năm là do sự điều tiết để phục vụ thủy điện. Diện tích lớn nhất ở cao trình 62m vào thời điểm tháng 10 đến tháng 12 hàng năm hơn 32.500 ha thể tích khoảng 2,8 tỷ m³, diện tích mặt nước trung bình để nuôi trồng thủy sản có hiệu quả ở cao trình 56 m là 25.000 ha vào thời điểm tháng 1, 2 và tháng 8, 9. Diện tích mặt nước nhỏ nhất ở cao trình 49 m và thể tích là 213 triệu m³ nước vào thời điểm tháng 5, 6 là 7.500 ha. Mức nước sâu trung bình 8,5m (Nơi sâu nhất 28m), chiều dài khoảng 44 km, chiều rộng 8 km, diện tích lưu vực đến tuyến công trình xấp xỉ 15.400 km² (nguồn: Công ty Thủy điện Trị An, 2010).

Ngoài hồ Trị An, trên địa bàn còn có hồ Bà Hào diện tích trên 400 ha luôn ổn định mực nước phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và công tác phòng cháy chữa cháy rừng của đơn vị. Ngoài ra trong khu vực còn có hệ thống gồm rất nhiều suối nhỏ đổ vào hồ Trị An và sông Bé như: suối Linh, suối Cây Sung, suối Sai, suối Bà Hào... nhưng đa phần đều cạn nước vào mùa khô.

d) Điều kiện kinh tế – xã hội

- Điều kiện dân sinh, xã hội:

Theo số liệu điều tra dân sinh kinh tế năm 2018, dân cư sinh sống trong Khu Bảo tồn gồm 5.413 hộ – 24.518 khẩu. Trong đó có 14.673 người đang trong độ tuổi lao động và có đến 95% là lao động nông, lâm nghiệp, còn lại là lao động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và lao động khác.

Toàn bộ diện tích đưa vào thiết kế trồng rừng năm 2020 phân bố gần với khu dân cư ấp 5 xã Mã Đà (khu dân cư Đồng Bón, Bà Hào). Do vậy, nhân công trực tiếp

tham gia thực hiện công tác trồng và chăm sóc rừng trồng được sử dụng chủ yếu là nguồn nhân lực lao động từ những người dân địa phương.

- Điều kiện giao thông và cự ly tác nghiệp

+ Điều kiện giao thông: Diện tích thiết kế trồng rừng phân bố gần trục đường chính là đường 322, nên nhìn chung điều kiện giao thông đảm bảo, thuận lợi cho công tác thi công trồng, chăm sóc và PCCCR hằng năm.

+ Cự ly vận chuyển cây con: Cây con được vận chuyển bằng cơ giới từ vườn ươm vào các lô trồng rừng với cự ly bình quân 30 km.

+ Cự ly đi làm: Tính từ văn phòng các trạm vào các lô trồng rừng bình quân từ 2,8 km.

9. Nội dung thiết kế kỹ thuật

9.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan

Các tài liệu liên quan đến thiết kế trồng rừng, bao gồm:

- Bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng rừng của Khu Bảo tồn có hệ tọa độ gốc VN2000, tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000;

- Các văn bản luật, dưới luật có quy định liên quan đến công tác trồng rừng như: Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156 của Chính phủ, các thông tư số 29/2018, số 15/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, các thông tư số 09/2016, số 64/2018, số 16/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ... ;

- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

- Các Văn bản của UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài chính Đồng Nai có liên quan đến công tác trồng rừng tại Khu Bảo tồn;

- Hồ sơ tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp của Khu Bảo tồn theo kết quả Kiểm kê rừng năm 2016 có cập nhật diễn biến tài nguyên rừng đến tháng 12/2019;

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm bao gồm: Máy định vị vệ tinh GPS; các thiết bị đo đạc khác như địa bàn cầm tay, thước dây; dao phát, phiếu điều tra, bút, ...

c) Lập kế hoạch về công tác điều tra ngoại nghiệp bao gồm: Nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

9.2. Công tác ngoại nghiệp

- Xác định địa điểm, ranh giới tất cả các lô thiết kế trồng rừng trên thực địa.
- Xác định hiện trạng cây trồng, phương thức trồng, năm trồng, cự ly trồng, các chỉ tiêu về đường kính bình quân, chiều cao bình quân và tình hình sinh trưởng của cây trồng hiện có trên lô.
- Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất cho tất cả các lô rừng thiết kế trồng rừng, bao gồm:
 - + Địa hình: Độ cao tuyệt đối, độ dốc;
 - + Đất đai: Đá mẹ, loại đất, đặc điểm của đất, độ dày tầng đất mặt, thành phần cơ giới của đất, tỷ lệ đá lẫn, độ nén chặt, đá nổi và tình hình xói mòn mặt;
 - + Xác định thực bì bao gồm: Loại thực bì, loài cây ưu thế, chiều cao trung bình, tình hình sinh trưởng, độ che phủ để làm căn cứ xếp loại thực bì theo hướng dẫn tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
 - + Xác định cự ly đi làm: Tính từ văn phòng các trạm Kiểm lâm đến các lô thiết kế trồng rừng.
- Hoàn chỉnh hồ sơ ngoại nghiệp.

(Kết quả các chỉ tiêu khảo sát được trình bày chi tiết tại các bảng biểu đính kèm thuyết minh)

9.3. Công tác nội nghiệp

Căn cứ số liệu được thu thập từ công tác ngoại nghiệp, thực hiện xử lý số liệu, tổng hợp, phân loại và xây dựng phương án. Nội dung công tác nội nghiệp bao gồm:

- Xác định giải pháp, biện pháp kỹ thuật;
- Xây dựng bản đồ thiết kế;
- Xây dựng dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha làm đại diện cho toàn bộ 33,2 ha thiết kế (vì toàn bộ diện tích thiết kế có sự tương đồng về điều kiện tác nghiệp như: đất đai, thực bì, cự ly đi làm, mật độ trồng, ...); xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

9.4. Thiết kế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng

9.4.1. Trồng rừng

(1) Giải pháp kỹ thuật: Trồng mới các loài cây gỗ lớn bản địa đảm bảo sự đa dạng về tổ thành loài và mật độ cây gỗ lớn trên tất cả các lô rừng thiết kế đầu tư.

(2) Loài cây trồng: là những loài cây gỗ lớn bản địa như: Sao đen, Dầu con rái, Gỗ mật, Bằng lăng, Gáo, Huỷnh, Sấu tía.

(3) Tiêu chuẩn cây giống đem trồng

- Cây gỗ bản địa đem trồng là cây gieo từ hạt, có bầu, được gieo tạo và nuôi dưỡng, chăm sóc trong vườn ươm từ 16 tháng trở lên (cây 2 năm tuổi), để có khả năng cạnh tranh và thích nghi cao với hoàn cảnh rừng. Cây khỏe mạnh, tán lá xanh, cứng, cân đối, không sâu bệnh, cụt ngọn; rễ cọc không vượt ra khỏi đáy bầu và không bị cong vòng, xoắn; cây có tỉ lệ D/H cân đối. Đối với cây Gỗ mật và cây Huỷnh: chiều cao H_{vn} ≥ 0,8 m, đường kính cổ rễ: D_{0,0} ≥ 0,8 cm; đối với các loài cây còn lại: chiều cao H_{vn} ≥ 1,0 m, đường kính cổ rễ: D_{0,0} ≥ 1,0 cm.

- Trước khi đem cây đi trồng 15 – 20 ngày phải tiến hành đảo bầu lần cuối và tưới ẩm nước cho bầu trước khi trồng 1 ngày.

- Nguồn gốc cây giống trồng rừng thực hiện đúng theo quy chế quản lý giống của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

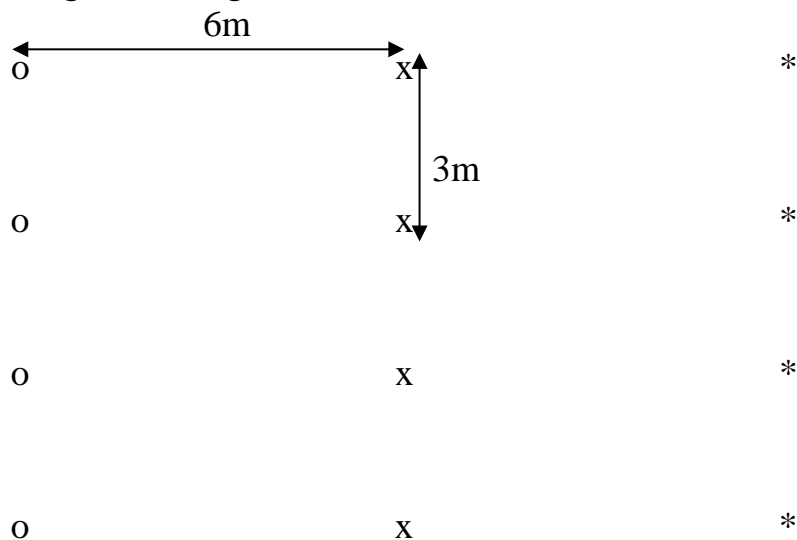
(4) Phương thức, công thức trồng rừng

- Phương thức trồng: Trồng hỗn giao các loài cây gỗ bản địa, trên cùng một lô có ít nhất từ hai loài cây trở lên; trồng theo hàng. Tùy thuộc vào đặc tính sinh thái từng loài cây trồng, khả năng kết nhóm giữa các loài với nhau và tùy thuộc vào đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình cụ thể của từng lô thiết kế để lựa chọn nhóm loài cây trồng cho phù hợp. Trên mỗi hàng trồng, chỉ trồng một loài cây; các hàng kế cận nhau không có sự giống nhau về loài.

- Công thức trồng: Trồng theo 02 công thức như sau:

+ **Công thức 1/20:** Diện tích: 31,64 ha – 17 lô.

Sơ đồ công thức trồng



Ghi chú:

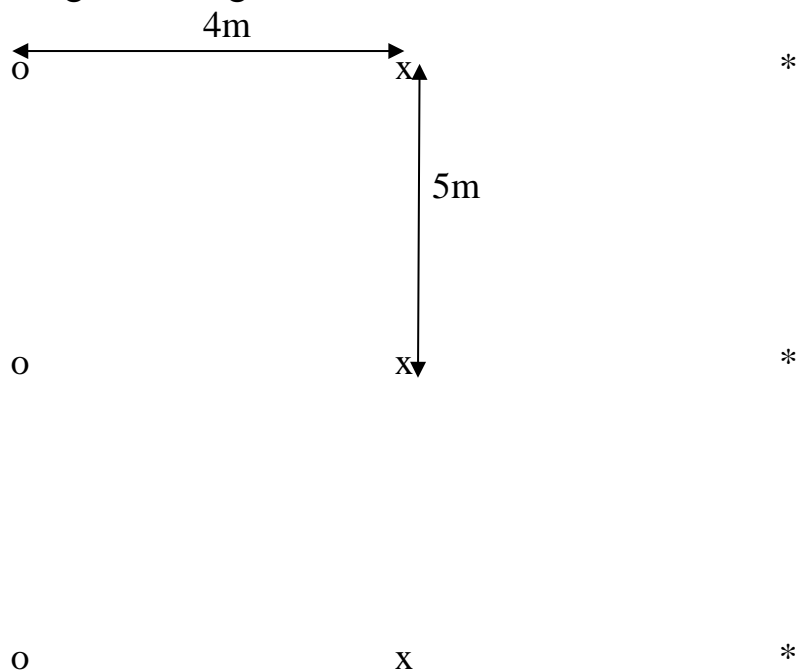
(o, x, *): Các loài cây gỗ lớn trồng mới

Cự ly cây gỗ lớn sau khi trồng: Hàng cách hàng = 6m; cây cách cây = 3m.

Mật độ cây gỗ lớn sau khi trồng 556 cây/ha.

+ **Công thức 2/20**: Diện tích: 1,56 ha – 01 lô.

Sơ đồ công thức trồng



Ghi chú:

(o, x, *): Các loài cây gỗ lớn trồng mới

Cự ly cây gỗ lớn sau khi trồng: Hàng cách hàng = 5m; cây cách cây = 4m.

Mật độ cây gỗ lớn sau khi trồng 500 cây/ha.

(5) Phương pháp trồng rừng: Trồng rừng bằng cây con có bầu theo, trồng theo phương pháp thủ công.

(6) Thời vụ trồng: Rừng được trồng vào giữa đầu mùa mưa (khoảng từ đầu tháng 7) năm 2020.

(8) Kỹ thuật trồng:

- Xử lý thực bì

+ Phương thức: Phát dọn dây leo, cỏ dại, cây bụi và cây Keo lai tái sinh trên lô bằng thủ công; góc phát để lại $\leq 10\text{cm}$;

+ Thời gian thực hiện: Đầu tháng 7 năm 2020.

- Đào hố

+ Phương pháp: Thủ công.

+ Yêu cầu kỹ thuật:

. Thiết kế chi tiết: Trước khi cuốc hố, phải thiết kế chi tiết vị trí hố trồng theo các công thức trồng rừng nêu trên. Vị trí hố trồng được cắm cọc tiêu để đánh dấu. Cọc tiêu được làm bằng cành cây hoặc cây le, tre chiều dài 0,8 – 1,0 m, đường kính 1,5 – 2,0 cm, sơn đỏ đầu trên.

. Quy cách hố trồng cây gỗ lớn: (50 x 50 x 50) cm.

- Bón lót cho cây trồng: Phân bón lót là phân vi sinh, liều lượng bón 2,0 kg/hố.

- Phương pháp trồng rừng

+ Thời gian thực hiện: Từ giữa đầu tháng 7.

+ Phương pháp: Thủ công.

+ Yêu cầu kỹ thuật:

. Trước khi trồng phải lấp hố bằng lớp đất toi xốp (đất tầng A) trộn với phân vi sinh.

. Trồng cây con có bầu, cây được đặt thẳng đứng giữa hố, phải ngấm cho cây thật ngay ngắn, mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên 5cm; dùng lưới lam rạch nhẹ, lột túi bầu Polyetylen, dùng đất tầng A còn lại lấp toàn bộ hố và dùng tay nén đất xuống cho chặt, không được nén trên bầu làm vỡ bầu; rải thuốc chống mối xung quanh miệng bầu (1,5 kg/100 cây), sau đó vun đất trên mặt hố thành hình mâm xôi cao hơn mặt đất tự nhiên 5 – 10 cm. Sau khi trồng 10 – 15 ngày phải kiểm tra và trồng dặm cho đảm bảo mật độ thiết kế.

9.4.2. Chăm sóc rừng

Rừng được chăm sóc 5 năm liên tục, năm thứ nhất: chăm sóc 1 lần; các năm còn lại: mỗi năm 2 lần.

- Lần thứ nhất

+ Thời gian thực hiện: Trong tháng 7 – 8.

+ Phương pháp: Thủ công

. Yêu cầu kỹ thuật: Phát dọn hết dây leo, cỏ dại, cây bụi và cây ngoại lai tái sinh, gốc phát để lại ≤ 10 cm; cắt và dọn sạch dây leo đeo quấn trên thân cây trồng gỗ lớn và cây tái sinh tự nhiên thân gỗ có triển vọng, kết hợp tỉa cành nhân tạo, cắt các thân phụ của cây họ Dầu, chỉ giữ lại một thân chính có triển vọng nhất.

+ Trồng dặm những cây gỗ lớn bị chết (đối với năm đầu)

+ Bón thúc phân NPK 20 – 20 – 15 với liều lượng 0,15 kg/gốc (đối với năm thứ hai và thứ ba)

+ Xạc cỏ, xới đất, vun gốc cây trồng, đường kính 1m (đối với 3 năm đầu).

- Lần thứ hai

+ Thời gian thực hiện: Trong tháng 11 – 12

+ Phương pháp: Thủ công

. Yêu cầu kỹ thuật: Phát dọn hết dây leo, cỏ dại, cây bụi và cây ngoại lai tái sinh, gốc phát để lại ≤ 10 cm; cắt và dọn sạch dây leo đeo quần trên thân cây trồng gỗ lớn và cây tái sinh tự nhiên thân gỗ có triển vọng.

. Trong lần chăm sóc này kết hợp với công tác PCCR đầu mùa khô (*Diện tích thi công đường băng cản lửa nằm ngoài lô rừng trồng, do vậy kinh phí thực hiện PCCCR đối với diện tích trên sẽ được tính trong phương án PCCCR hằng năm*)

10. Thời gian thực hiện

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện				
				Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất	ha	33,2	33,2				
2	Chăm sóc năm thứ hai	ha	33,2		33,2			
3	Chăm sóc năm thứ ba	ha	33,2			33,2		
4	Chăm sóc năm thứ tư	ha	33,2				33,2	
5	Chăm sóc năm thứ năm	ha	33,2					33,2
Tổng cộng				33,2	33,2	33,2	33,2	33,2

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Dự toán vốn đầu tư

TT	Hạng mục	Số tiền (đồng)
	TỔNG (=I+II+III+IV+V)	2.541.943.660
I	Chi phí xây dựng	2.140.302.367
1	Chi phí trực tiếp	2.012.742.884
1.1	Chi phí nhân công	1.434.514.000
	Xử lý thực bì	887.260.800
	Đào hố	108.052.320
	Lấp hố	37.866.240
	Vận chuyển cây con thủ công và trồng	114.857.200
	Vận chuyển và bón phân	116.773.440
	Rải thuốc chống côn trùng	24.980.640

TT	Hạng mục	Số tiền (đồng)
	Trồng dặm cây gỗ lớn	11.560.720
	Xạc cỏ, xới đất, vun gốc cây gỗ lớn	133.162.640
1.2	Chi phí máy	39.782.100
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới từ vườn ươm đến đầu lô	18.654.484
	Vận chuyển phân bón, thuốc bảo vệ thực vật từ nơi mua đến đầu lô	21.127.616
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	538.446.784
	Cây giống (bao gồm cả 5% trồng dặm và 5% hao hụt)	242.660.160
	Phân vi sinh	202.090.240
	Phân NPK 20-20-15	77.161.728
	Thuốc chống côn trùng	16.534.656
2	Chi phí chung (= 5% * (1))	100.637.144
3	Thuế giá trị gia tăng (= 5% * (1.3))	26.922.339
II	Chi phí quản lý (= 3% * (1))	60.382.287
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	185.935.175
1	Khảo sát, thiết kế kỹ thuật, dự toán (=6,2% * ((I) - (3)))	131.029.562
2	Giám sát thi công X.dựng công trình (=2,598% * ((I) - (3)))	54.905.613
IV	Chi phí khác	34.278.895
1	Lập hồ sơ mời thầu (=0,361%* ((I) - (3)))	7.629.302
2	Thẩm tra thiết kế xây dựng (= 0,183% * ((I) - (3)))	3.867.485
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (=0,95% * ((I+II+III+(1+2 của IV)))	22.782.108
V	Chi phí dự phòng (=5%* (I+II+III+IV))	121.044.936

(Dự toán chi tiết theo công thức trồng, theo năm thực hiện đính kèm thuyết minh thiết kế)

11.2. Nguồn vốn đầu tư

Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, trong đó kinh phí thực hiện trong năm 2020 đã được ghi vốn cho Khu Bảo tồn tại Quyết định 575/QĐ-STC ngày 09/12/2019 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2020.

11.3. Tiến độ giải ngân

Tổng số tiền (đồng)	Tiến độ thực hiện				
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (năm kết thúc)
2.541.943.660	1.400.173.054	365.817.069	354.042.883	210.955.328	210.955.328

(Chi tiết về kinh phí từng nội dung thực hiện, theo biểu đính kèm)

12. Tổ chức thực hiện

Sau khi thiết kế kỹ thuật được duyệt, đơn vị sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện theo đúng thiết kế kỹ thuật và tiến độ kế hoạch đã xây dựng, cụ

thể:

- Phòng Kỹ thuật Lâm sinh và Đất đai: Tham mưu ban hành văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch, hướng dẫn kỹ thuật thực hiện. Chủ trì tổ chức công tác thiết kế hiện trường; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, giám sát chất lượng các công đoạn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng. Phối hợp với Hạt Kiểm lâm Khu Bảo tồn, phòng Kế hoạch – Tài chính, phòng Tổ chức – Hành chính và các trạm Kiểm lâm có hiện trường trồng và chăm sóc rừng thực hiện công tác nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành.

- Phòng Kế hoạch – Tài chính: Tham mưu ban hành hồ sơ mời thầu cung ứng vật tư; thực hiện việc mua sắm và cung cấp vật tư; hồ sơ hợp đồng khoán công việc dịch vụ; phối hợp với phòng Kỹ thuật Lâm sinh và Đất đai thực hiện công tác nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành; tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí đúng kế hoạch, theo dự toán được duyệt; thực hiện hồ sơ thanh quyết toán theo đúng quy định.

- Hạt Kiểm lâm Khu Bảo tồn: Chỉ đạo, đôn đốc các trạm Kiểm lâm có hiện trường trồng và chăm sóc rừng thực hiện các hạng mục lâm sinh có liên quan đảm bảo đúng tiến độ thời gian, đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng. Phối hợp với phòng Kỹ thuật Lâm sinh và Đất đai thực hiện công tác nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành.

- Phòng Tổ chức – Hành chính: Phối hợp với phòng Kỹ thuật Lâm sinh và Đất đai thực hiện công tác nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành; bố trí phương tiện thực hiện công tác nghiệm thu.

Nhân công trực tiếp tham gia thực hiện chủ yếu thuê khoán lao động tại địa phương theo công đoạn thi công.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai tổ chức thẩm định và phê duyệt để đơn vị làm cơ sở thực hiện.

KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN – VĂN HÓA ĐỒNG NAI